

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN Tháng 6 năm 2020

(Theo thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước

Việt nam quy định về tỷ lệ an toàn vốn)





DANH MỤC

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn.....	3
2. Vốn tự có và tỷ lệ an toàn vốn	3
3. Rủi ro tín dụng.....	5
4. Rủi ro hoạt động.....	8
5. Rủi ro thị trường.....	9

Bảng biểu

Bảng 1: Cơ cấu Vốn tự có.....	3
Bảng 2: Tỷ lệ an toàn vốn.....	4
Bảng 3: Tài sản có rủi ro theo rủi ro tín dụng & rủi ro đối tác.....	6
Bảng 4: Tài sản có rủi ro phân theo ngành kinh tế.....	7
Bảng 5: Giá trị của chỉ số kinh doanh.....	8
Bảng 6: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường.....	10



1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (sau đây được gọi là CIMBVN) cho thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019. Các thông tin được công bố phù hợp với Thông tư 41/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam, quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Phụ lục 5 - Nội dung công bố thông tin) và các quy định nội bộ của ngân hàng.

Tại ngày 30/06/2019, CIMBVN không có các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết nên Tỷ lệ an toàn vốn được tính là Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ.

2. VỐN TỰ CÓ VÀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

2.1 CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

Thông tin về Vốn cấp 1, Vốn cấp 2 và các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ của CIMBVN tính đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Bảng 1- Cơ cấu vốn tự có

Đơn vị: Triệu VND

Thông tin về Vốn		
1	Vốn cấp 1	3,295,112
2	Vốn cấp 2	13,175
3	Các khoản giảm trừ khi tính Vốn tự có	-
Tổng cộng = (1) + (2) - (3)		3,308,287

2.2 TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

2.2.1 Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

CIMBVN ban hành và thực hiện quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn như sau:

- Thu thập, rà soát và tổng hợp dữ liệu đầu vào, đảm bảo dữ liệu được cung cấp chính xác và kịp thời.
- Tính toán Tỷ lệ an toàn vốn.
- Kiểm tra kết quả tính toán Tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo kết quả được tính toán chính xác theo dữ liệu đầu vào và các phương pháp được quy định.
- Sử dụng kết quả Tỷ lệ an toàn vốn đã kiểm tra cho việc phân tích và báo cáo.



2.2.2 KẾ HOẠCH VỐN ĐẢM BẢO DUY TRÌ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

- Ngân hàng CIMB Việt Nam chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo tuân thủ với hạn mức quy định của NNHN, và tạo lợi thế trong hoạt động kinh doanh, trong đó xem xét, cân nhắc các biện pháp nhằm ổn định và tăng trưởng vốn tự có như tiếp tục giữ lại nguồn lợi nhuận sau thuế để bổ sung vào Vốn cấp 1.
- Bên cạnh đó, để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, CIMB Việt Nam cũng xây dựng và triển khai các biện pháp kiểm soát quy mô tài sản có rủi ro. Với mục tiêu trên, CIMB Việt Nam sẽ thực hiện nhóm biện pháp nhằm hướng tăng trưởng dư nợ vào những phân khúc có rủi ro thấp hơn, kiểm soát/hạn chế dư nợ ở những phân khúc có rủi ro cao và tăng cường các biện pháp giảm thiểu rủi ro.

2.2.3 TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Cho đến 30 tháng 6 năm 2020, Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ của CIMBVN chi tiết như sau:

Bảng 2 – Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu vnd

A	Tổng giá trị tài sản có rủi ro (RWAs) A = A1 + A2 + A3	4,169,563
A1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	3,236,372
A2	Tài sản tính theo rủi ro đối tác	765,596
A3	Tài sản tính theo rủi ro thị trường	-
A4	Tài sản tính theo rủi ro hoạt động	167,595
B	Vốn và các khoản giảm trừ khỏi vốn	
B1	Vốn cấp 1 sau khi giảm trừ	3,295,112
B2	Vốn cấp 2 sau khi giảm trừ	13,175
B3	Tổng vốn lệ	3,308,287
C	Vốn yêu cầu tối thiểu và các tỷ lệ vốn	
C1	Yêu cầu vốn tối thiểu	333,565
C2	Tỷ lệ vốn	
(1)	Tỷ lệ vốn cấp 1	79,03 %
(2)	Tỷ lệ an toàn vốn	79,34 %



3. RỦI RO TÍN DỤNG

3.1 NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH:

- Rủi ro Tín Dụng là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân Hàng, chiếm 95% yêu cầu vốn của CIMB Viet Nam. Ngân Hàng quản lý và kiểm soát Rủi Ro Tín Dụng thông qua Chính sách Rủi Ro Tín Dụng, hệ thống, các hạn mức/ giới hạn.

Chính sách Rủi Ro Tín Dụng

- Rủi ro tín dụng được quản lý thông qua hai phương pháp định lượng và định tính
- Hoạt động thẩm định phê duyệt tín dụng được quản lý tập trung, các chi nhánh không có hạn mức phê duyệt tín dụng.
- Việc phê duyệt tín dụng được thực hiện bởi cá nhân, Hội Đồng tùy thuộc vào đối tượng khách hàng và hạn mức cấp
- Hoạt động cấp tín dụng dựa trên khả năng trả nợ của khách hàng theo tiêu chí tín dụng được quy định trong Chính Sách và Thủ Tục nhằm đảm bảo việc đánh giá được nhất quán, nhanh chóng.
- Chất lượng danh mục được quản lý thông qua báo cáo định kỳ, việc phân tích/ xem xét danh mục dựa trên các hạn mức/ giới hạn và khẩu vị rủi ro. Chất lượng danh mục được báo cáo định kỳ cho ban quản lý và Hội Đồng tương ứng.
- Ngân hàng CIMB Việt Nam triển khai mô hình Ba tuyến phòng thủ trong việc quản lý Rủi Ro Tín Dụng:
 - Tuyến phòng thủ thứ nhất: Khối Kinh Doanh, Khối Hỗ Trợ
 - Tuyến phòng thủ thứ hai: Khối Quản Lý Rủi Ro, Khối Tuân Thủ
 - Tuyến phòng thủ thứ ba: Khối Kiểm Toán Nội Bộ

Hệ thống

- Xếp hạng tín dụng nội bộ (ORR) được phát triển để đánh giá khách hàng bán buôn. Xếp hạng này được sử dụng nội bộ trong việc đánh giá tiện ích tín dụng, chưa sử dụng để tính toán tài sản tính theo Rủi Ro Tín Dụng.
- Quy trình tín dụng cho khách hàng cá nhân được thực hiện trên hệ thống LOS để giảm thiểu rủi ro sai sót do con người.

Hạn mức

- Hạn mức mục tiêu được áp dụng đối với từng Khối Kinh Doanh, loại danh mục
- Hạn mức cũng được thiết lập để quản lý rủi ro tập trung như tập trung trên 1 khách hàng, một nhóm khách hàng, và một ngành.



- Xếp hạng tín dụng của Moody's, Standard & Poor, Fitch được sử dụng để đánh giá các tổ chức tài chính. Trường hợp một khách hàng có từ hai thứ hạng tín nhiệm trở lên, thứ hạng tín nhiệm tương ứng hệ số rủi ro tín dụng cao nhất được áp dụng đối với khách hàng đó
- Phương pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng được thực hiện bao gồm: Thực hiện giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản đảm bảo, bằng bù trừ nội bảng, bằng bảo lãnh của bên thứ ba. Ngân hàng không có biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng sản phẩm phái sinh. Tài sản đảm bảo đủ điều kiện để giảm thiểu rủi ro là tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng CIMB Việt Nam.

3.2 NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG:

- Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo Rủi Ro Tín Dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn

Đơn vị: Triệu VND

Đơn vị xếp hạng	Hệ số rủi ro	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
Moody's	10%	22,000
Moody's	20%	523,834
Moody's	50%	386,156
Standard & Poor	20%	10,004
Fitch	40%	100,000
Tổng cộng		1,041,994

- Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo Rủi Ro Tín Dụng và Rủi Ro Tín Dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư 41

Bảng 3: Tài sản Có rủi ro theo rủi ro tín dụng & rủi ro đối tác

Đơn vị: Triệu VND

Loại rủi ro tín dụng	Đối tượng theo Điều 9 Thông tư 41	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng		3,236,373
Rủi ro tín dụng	Khoản phải đòi Tổ chức tài chính	1,180,781
	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	1,648,684
	Khoản phải đòi Bán lẻ	115,711
	Khoản phải đòi Nợ xấu	7,601
	Các khoản phải đòi khác	283,596
Rủi ro tín dụng đối tác		765,596
Tổng cộng		4,001,969



- Tài sản tính theo Rủi Ro Tín Dụng theo ngành

Bảng 4: Rủi ro tín dụng phân theo ngành kinh tế

Đơn vị: Triệu VND

Ngành	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
Nông, lâm, ngư nghiệp	221,364
Công nghiệp chế biến	351,682
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	460,379
Thương mại và bán lẻ; sửa chữa xe cơ giới, xe máy, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình.	48,023
Thông tin liên lạc	34,306
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1,180,781
Kinh doanh bất động sản	405,679
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và các hoạt động cứu trợ xã hội	92,713
Các hoạt động dịch vụ khác	318,134
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	123,312
Tổng cộng	3,236,373

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư 41.

Đơn vị: Triệu VND

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng trước khi giảm thiểu rủi ro	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng sau khi giảm thiểu rủi ro
3,997,535	3,236,373

4. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với Ngân hàng

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động bao gồm cả các nguyên tắc quản lý được thiết lập để nhận diện, đo đạc, đánh giá và quản trị rủi ro hoạt động và qua đó đảm bảo hoạt động của



CIMBVN tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước cũng như các cơ quan ban ngành và phù hợp với quy định và chiến lược của Ngân hàng.

Bên cạnh đó, CIMBVN đã ban hành kế hoạch duy trì hoạt động liên tục cho tất cả các bộ phận trong Ngân hàng nhằm đảm bảo Ngân hàng có thể duy trì hoạt động khi sự cố hoặc thảm họa xảy ra. CIMBVN cũng chú trọng đầu tư đảm bảo tất cả các hệ thống công nghệ thông tin trọng yếu của Ngân hàng đều có hệ thống dự phòng, khôi phục sau thảm họa (DR). Hàng năm, Ngân hàng đều thực hiện diễn tập phòng tránh trong điều kiện có biến động hoặc rủi ro xảy ra tuân thủ các quy định của Ngân Hàng Nhà Nước.

CIMBVN thực hiện cơ chế tự đánh giá phát hiện lỗi (RCSA) trong từng bộ phận nghiệp vụ, để giúp các bộ phận nghiệp vụ tự đánh giá, tự phát hiện các rủi ro tiềm năng trong quá trình hoạt động, từ đó đề xuất các giải pháp cần thiết để giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra.

Cơ chế Quản lý các vấn đề rủi ro (CIM) và hệ thống lưu trữ các tổn thất hoạt động (LED) được duy trì tạo các hồ sơ về các rủi ro đã xảy ra, qua đó nhận biết các rủi ro, nâng cao nhận thức về rủi ro và cảnh báo sớm các rủi ro có thể xảy ra.

Bảng 5: Giá trị của chỉ số kinh doanh

Đơn vị : Triệu VND

STT	Cấu phần của chỉ số kinh Doanh	Chi tiết	Bình quân 3 năm liên kế	Vốn yêu cầu (*)	Rủi ro
1	IC	Thu nhập lãi	30,941	4,641	58,013
2		Chi phí lãi			
3	SC	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	55,406	8,311	103,887
4		Chi phí của các hoạt động dịch vụ			
5		Thu nhập từ hoạt động khác			
6		Chi phí của các hoạt động khác			
7	FC	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động đầu tư chứng khoán	3,037	456	5,695
8		Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
9		Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh Doanh ngoại hối			
10		Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán hàng hóa phái sinh			
Tổng cộng rủi ro hoạt động			89,384	13,408	167,595

(*) được tính bằng cách nhân giá trị Bình quân 3 năm liên tục với tỷ lệ 15%



5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.1 NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH

Rủi ro thị trường quản lý rủi ro mất mát tài chính phát sinh từ biến động của các yếu tố rủi ro thị trường như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro quyền chọn.

Chính sách Rủi Ro Thị Trường

- Chính sách Rủi Ro Thị Trường của Ngân hàng CIMB Việt Nam được xây dựng tuân thủ hoàn toàn các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Chính sách được lập cho thời gian tối thiểu 3 đến 5 năm nhưng phải được xem xét khi được yêu cầu hoặc theo số lần thực hiện được quy định tại Quản trị chính sách rủi ro và Tiêu chuẩn phê duyệt của Ngân hàng CIMB Việt Nam.
- Các mục tiêu của Chính sách rủi ro thị trường:
 - ✓ Quản lý biến động trong thu nhập và giá trị của Ngân hàng CIMB Việt Nam do rủi ro thị trường
 - ✓ Thiết lập môi trường hoạt động hợp lý cho các hoạt động rủi ro thị trường phù hợp với bản tuyên bố khẩu vị rủi ro của Ngân hàng CIMB Việt Nam.
- Ngân hàng CIMB Việt Nam triển khai mô hình Ba tuyến phòng thủ trong việc quản lý rủi ro thị trường:
 - ✓ Tuyến phòng thủ thứ nhất: Khối quản lý nguồn vốn
 - ✓ Tuyến phòng thủ thứ hai: Bộ phận quản lý rủi ro thị trường
 - ✓ Tuyến phòng thủ thứ ba: Khối Kiểm Toán Nội Bộ
- Các hạn mức Rủi Ro Thị Trường (DV01, NOP) được thiết lập và giám sát hằng ngày bởi bộ phận Quản Lý Rủi Ro. Các trạng thái được báo cáo định kỳ hàng tháng cho Ủy ban quản lý tài sản nợ, tài sản có (VALCO), Ủy ban rủi ro (VRC), Hội đồng Quản lý rủi ro (RMC), Hội đồng thành viên.

Chiến lược tự doanh

Hiện ngân hàng CIMB chủ yếu tập trung vào sổ ngân hàng để phòng ngừa rủi ro cho các khoản mục của Bảng cân đối tài sản (bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng) của ngân hàng, đồng thời thực hiện giao dịch mua bán tài sản tài chính với mục đích dự trữ khả năng thanh khoản. Đối với giao dịch tự doanh, CIMB chỉ thực hiện theo quy định của pháp luật với mục đích mua, bán, trao đổi trong thời hạn dưới một năm để thu lợi từ chênh lệch giá trị trường cho ngân hàng, bao gồm các giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay, giao dịch có kỳ hạn và giao dịch hối đoái chuyển đổi.

Danh mục thuộc sổ kinh doanh

Danh mục thuộc sổ kinh doanh gồm các giao dịch mua bán ngoại tệ để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.





- Đối với khách hàng cá nhân: giao dịch hối đoái giao ngay, là giao dịch mà khách hàng và CIMB thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm giao dịch và thanh toán ngay trong ngày.
- Đối với khách hàng doanh nghiệp: giao dịch hối đoái giao ngay và giao dịch hối đoái có kỳ hạn. Khi muốn phòng ngừa rủi ro tỉ giá biến động, doanh nghiệp có thể sử dụng sản phẩm giao dịch hối đoái có kỳ hạn là giao dịch mà doanh nghiệp và CIMB thỏa thuận việc mua hoặc bán một số lượng ngoại tệ nhất định, trong đó tỷ giá được ấn định ngay tại thời điểm thỏa thuận, ngày giao/nhận là một ngày xác định trong tương lai (nhưng không quá 365 ngày kể từ ngày thỏa thuận).

5.2 NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG

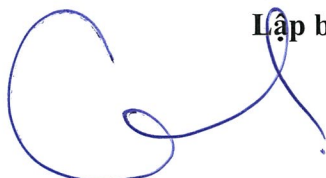
Vui lòng tham khảo chi tiết vốn cho rủi ro thị trường trong bảng dưới đây.

Bảng 6: Rủi ro thị trường


Đơn vị: Triệu VND

STT	Loại rủi ro	Vốn yêu cầu	Ghi chú
1	Rủi ro lãi suất	0	
2	Rủi ro giá cổ phiếu	0	Ngân hàng hiện không có hoạt động liên quan
3	Rủi ro ngoại hối	0	Tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng nhỏ hơn 2% vốn tự có của ngân hàng nên không áp dụng
4	Rủi ro giá hàng hóa	0	Ngân hàng hiện không có hoạt động liên quan
5	Rủi ro quyền chọn	0	Ngân hàng hiện không có hoạt động liên quan
Vốn yêu cầu cho Rủi Ro Thị Trường		0	

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2020


Lập bảng

Carol Chee Soo Sian
GD khối Tài chính



Đỗ Lộc
GD khối Rủi ro



Thomson Fam Siew Kat
Tổng Giám đốc